



shēn qǐng rén

申请人

noun · applicant

Example Sentences

Shēn qǐng rén xū yào tián xiě biǎo gé

申请人需要填写表格。

The applicant needs to fill out a form.

Suǒ yǒu shēn qǐng rén dōu yào cān jiā miàn shì

所有申请人都要参加面试。

All applicants must attend an interview.

Trace each character, then write the word on your own.

申	申	申	申	申	申	申	申				
请	请	请	请	请	请	请	请	请	请	请	请
请	请										
人	人	人	人	人							